

BẢN SAO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	
Ông Ngô Tiến Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2024
Ông Huỳnh Công Du	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/10/2024
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/04/2024

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Tiến Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/08/2024
Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09/08/2024
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/04/2024

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Ngô Tiến Thọ - Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025



Số: 050325.001/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL được lập ngày 05 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiểu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.871.007.160	244.345.089.965
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	28.034.599.442	18.369.443.481
111	1. Tiền		28.034.599.442	18.369.443.481
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		63.446.360.178	55.223.076.790
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	63.153.395.560	54.106.027.951
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	180.714.618	925.164.047
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	112.250.000	191.884.792
140	IV. Hàng tồn kho	07	194.766.173.064	168.211.256.498
141	1. Hàng tồn kho		194.766.173.064	168.211.256.498
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.623.874.476	2.541.313.196
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.450.964.295	2.541.313.196
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.821.824.649	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	351.085.532	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.094.356.797	38.305.147.177
220	II. Tài sản cố định		17.144.721.483	28.065.770.561
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	17.144.721.483	28.065.770.561
222	- Nguyên giá		392.819.715.852	392.819.715.852
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(375.674.994.369)	(364.753.945.291)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		575.983.500	575.983.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	08	575.983.500	575.983.500
260	VI. Tài sản dài hạn khác		7.373.651.814	9.663.393.116
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.373.651.814	9.663.393.116
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		319.965.363.957	282.650.237.142



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		127.608.967.046	90.455.887.467
310	I. Nợ ngắn hạn		127.608.967.046	90.455.887.467
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	47.036.970.345	5.971.672.723
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	-	4.344.817.076
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	-	2.684.970.518
314	4. Phải trả người lao động		10.630.656.767	17.211.833.265
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	7.873.769.665	4.941.113.921
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.474.162.909	1.314.224.950
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	60.433.592.638	49.285.520.014
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	-	4.701.735.000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		159.814.722	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		192.356.396.911	192.194.349.675
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	192.356.396.911	192.194.349.675
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	14.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.042.286.531	4.880.239.295
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.005.303.583	(2.410.891.639)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.036.982.948	7.291.130.934
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		319.965.363.957	282.650.237.142

Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán



Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1.361.919.134.847	1.726.954.696.995
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	4.161.082.266	1.992.040.722
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.357.758.052.581	1.724.962.656.273
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.328.119.083.164	1.668.538.536.099
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.638.969.417	56.424.120.174
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	1.065.344.105	233.522.045
22	7. Chi phí tài chính	24	3.673.806.484	8.898.768.163
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.617.829.729	8.809.249.504
25	8. Chi phí bán hàng	25	12.739.005.135	14.414.018.713
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	13.244.604.487	24.492.876.587
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.046.897.416	8.851.978.756
31	11. Thu nhập khác		-	90.206.667
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	90.206.667
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.046.897.416	8.942.185.423
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	9.914.468	1.651.054.489
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.036.982.948	7.291.130.934
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	68	480

Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán



Ngô Tiên Thọ
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.046.897.416	8.942.185.423
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.921.049.078	14.475.510.052
03	- Các khoản dự phòng		(4.701.735.000)	4.671.735.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(66.500.348)	7.236.705
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(150.930.177)	(115.319.417)
06	- Chi phí lãi vay		3.617.829.729	8.809.249.504
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.666.610.698	36.790.597.267
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(14.979.045.247)	42.157.013.256
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.554.916.566)	27.515.695.850
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		31.248.485.774	2.858.289.963
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.380.090.203	4.198.689.460
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.626.371.456)	(8.888.593.243)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(912.054.489)	(1.366.590.871)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(715.120.990)	(667.185.629)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.492.322.073)	102.597.916.053
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(350.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	131.040.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		150.930.177	25.112.750
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		150.930.177	(193.847.250)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		720.253.239.348	1.067.259.553.458
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(709.105.166.724)	(1.170.307.156.192)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(141.962.325)	(141.670.425)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		11.006.110.299	(103.189.273.159)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		9.664.718.403	(785.204.356)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2024

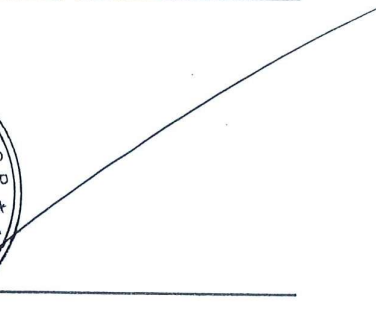
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		18.369.443.481	19.154.703.046
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		437.558	(55.209)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>28.034.599.442</u>	<u>18.369.443.481</u>


Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập


Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán




Ngô Văn Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL đổi tên từ Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA), được thành lập theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29/06/2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21/09/2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển đổi Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 14 tháng 08 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 151.873.220.000 VND; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 290 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 310 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất Sắt, thép, gang;
- Sản xuất khí đốt;
- Tái chế phế liệu.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, nền kinh tế tăng trưởng chậm, nhu cầu tiêu thụ vẫn còn thấp trong khi sản lượng cung của các thương hiệu như Hòa Phát,... có sự gia tăng. Bên cạnh đó, nguồn thép nhập khẩu giá rẻ từ các nước Trung Quốc, Indonesia,... tiếp tục tăng tại thị trường Việt Nam. Những tác động nói trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty và làm cho Doanh thu thuần năm 2024 giảm 367,20 tỷ VND tương ứng tỷ lệ giảm 21,29%. Trong điều kiện sản xuất và tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp để tiết giảm chi phí sản xuất, dẫn đến Giá vốn giảm 340,42 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 20,4% so với năm trước và Lãi gộp trong năm 2024 giảm 26,785 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 47,47% so với cùng kỳ năm trước.

Trong năm 2024, Công ty hoàn nhập quỹ lương dự phòng đã trích cuối năm 2023 do không sử dụng với số tiền 4,701 tỷ VND và không trích quỹ lương dự phòng của năm 2024, dẫn đến tổng chi phí dự phòng trong chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 9,4 tỷ VND. Đồng thời, Công ty thực hiện tiết giảm các chi phí quản lý khác do tình hình sản xuất kinh doanh khó khăn như các chi phí nhân công, chi phí phúc lợi, chi phí công tác,... dẫn đến tổng Chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm giảm 11,25 tỷ VND, tương ứng tỷ lệ giảm 45,92% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các yếu tố nêu trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế năm nay của Công ty giảm 7,89 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ giảm 88,29% so với năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.



Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08	năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 tháng đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí tiền điện, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.24 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	95.752.973	283.648.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.060.528.661	18.085.794.729
Tiền đang chuyển	7.878.317.808	-
	28.034.599.442	18.369.443.481

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	22.501.752.924	-	53.876.847.550	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	15.525.679.589	-	53.866.047.550	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	-	-	10.800.000	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	6.976.073.335	-	-	-
Bên khác	40.651.642.636	-	229.180.401	-
Công ty Cổ phần Đàm Gia Phú	-	-	228.358.400	-
Chip Mong Group Ltd	40.373.847.888	-	-	-
Các đối tượng khác	277.794.748	-	822.001	-
	63.153.395.560	-	54.106.027.951	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
Công ty Cổ phần Tư vấn và Chuyển giao Công nghệ Quốc Tế	-	-	870.000.000	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Phúc An Khang	136.500.000	-	-	-
Các đối tượng khác	44.214.618	-	55.164.047	-
	180.714.618	-	925.164.047	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	50.000.000	-	48.636.421	-
Ký cược, ký quỹ	50.000.000	-	50.000.000	-
Phải thu khác	12.250.000	-	93.248.371	-
	112.250.000	-	191.884.792	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	95.186.930.351	-	83.686.574.954	-
Công cụ, dụng cụ	68.716.335	-	79.191.946	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	35.909.468.185	-	8.575.913.916	-
Thành phẩm	63.601.058.193	-	75.869.575.682	-
	194.766.173.064	-	168.211.256.498	-

Toàn bộ giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho cuối kỳ được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 11).

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí di dời, cải tạo, nâng cấp xưởng luyện cán thép	575.983.500	575.983.500
	575.983.500	575.983.500

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.860.157.311	289.405.506.230	34.108.914.806	8.445.137.505	392.819.715.852
Số dư cuối năm	<u>60.860.157.311</u>	<u>289.405.506.230</u>	<u>34.108.914.806</u>	<u>8.445.137.505</u>	<u>392.819.715.852</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	60.205.208.531	264.645.672.477	32.353.655.083	7.549.409.200	364.753.945.291
- Khấu hao trong năm	333.925.236	9.850.281.901	415.342.425	321.499.516	10.921.049.078
Số dư cuối năm	<u>60.539.133.767</u>	<u>274.495.954.378</u>	<u>32.768.997.508</u>	<u>7.870.908.716</u>	<u>375.674.994.369</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	654.948.780	24.759.833.753	1.755.259.723	895.728.305	28.065.770.561
Tại ngày cuối năm	<u>321.023.544</u>	<u>14.909.551.852</u>	<u>1.339.917.298</u>	<u>574.228.789</u>	<u>17.144.721.483</u>

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 326.244.571.362 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	949.045.162	2.103.036.166
Chi phí bảo hiểm tài sản	462.805.133	407.165.485
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	39.114.000	31.111.545
	1.450.964.295	2.541.313.196
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.978.442.122	8.734.055.840
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	395.209.692	929.337.276
	7.373.651.814	9.663.393.116

105 - C
G TY
M HUU HAN
M TOAI
SC
M - TP. H

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

11 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	49.285.520.014	49.285.520.014	720.253.239.348	709.105.166.724	60.433.592.638	60.433.592.638
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	13.710.958.850	13.710.958.850	275.473.912.450	264.997.043.350	24.187.827.950	24.187.827.950
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh ⁽³⁾	8.289.045.802	8.289.045.802	284.126.311.902	256.169.593.016	36.245.764.688	36.245.764.688
	27.285.515.362	27.285.515.362	160.653.014.996	187.938.530.358	-	-
	49.285.520.014	49.285.520.014	720.253.239.348	709.105.166.724	60.433.592.638	60.433.592.638

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Số dư nợ gốc tại	
						31/12/2024	01/01/2024
						VND	VND
(1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m3 và được đảm bảo bằng 45,46% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	24.187.827.950	13.710.958.850
(2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	VND	Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất áp dụng tại ngày 31/12/2024 là 4,5%/năm.	Theo từng giấy nhận nợ.	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định	Khoản tiền vay đã bảo đảm bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu.	36.245.764.688	8.289.045.802
(3) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ.	Bổ sung vốn lưu động	Khoản tiền vay được thế chấp bằng hệ thống máy cắt bầm liệu công suất 1000T và dây chuyền máy móc thiết bị ngành thép; Khoản tiền vay được đảm bảo bằng 27,27% tổng giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu	-	27.285.515.362
						60.433.592.638	49.285.520.014

(*) Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.108.543.875	1.108.543.875	355.420.721	355.420.721
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	262.095.143	262.095.143	355.420.721	355.420.721
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	706.354.000	706.354.000	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	122.422.747	122.422.747	-	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.414.929	2.414.929	-	-
Công ty Cổ Phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	15.257.056	15.257.056	-	-
Bên khác	45.928.426.470	45.928.426.470	5.616.252.002	5.616.252.002
Công ty TNHH Phế liệu Huy Hoàng Gia	18.990.170.100	18.990.170.100	2.908.435.200	2.908.435.200
Công ty TNHH TMDV và Vận tải Vinh Kim Sơn	637.361.481	637.361.481	714.567.720	714.567.720
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Phúc Ân	7.767.217.700	7.767.217.700	119.064.000	119.064.000
Công ty TNHH Thảo Hùng Phát	2.482.865.000	2.482.865.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại Tân Thiện Hòa	7.137.559.000	7.137.559.000	-	-
Các đối tượng khác	8.913.253.189	8.913.253.189	1.874.185.082	1.874.185.082
	47.036.970.345	47.036.970.345	5.971.672.723	5.971.672.723

13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Sắt thép Hữu Sang	-	2.195.636.969
Công ty TNHH MTV Thép Phước Thạnh	-	2.149.180.107
	-	4.344.817.076

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	390.626.670	81.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	651.057.776	793.020.101
Các khoản phải trả, phải nộp khác	432.478.463	439.604.849
	1.474.162.909	1.314.224.950

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ lương dự phòng	-	4.701.735.000
	-	4.701.735.000

Công ty Cổ phần Thép VICASA - VNSTEEL

Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000		20.441.721.380		14.999.169.000		(2.410.891.639)		184.903.218.741
Lãi trong năm trước	-		-		-		7.291.130.934		7.291.130.934
Số dư cuối năm trước	151.873.220.000		20.441.721.380		14.999.169.000		4.880.239.295		192.194.349.675
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000		20.441.721.380		14.999.169.000		4.880.239.295		192.194.349.675
Lãi trong năm nay	-		-		-		1.036.982.948		1.036.982.948
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (*)	-		-		-		(874.935.712)		(874.935.712)
Số dư cuối năm nay	151.873.220.000		20.441.721.380		14.999.169.000		5.042.286.531		192.356.396.911

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ-VCA ngày 05/04/2024, Công ty công bố việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2023 với giá trị lần lượt là 729.113.093 VND và 145.822.619 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	100	151.873.220.000	100	151.873.220.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	793.020.101	934.690.526
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(141.962.325)	(141.670.425)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(141.962.325)	(141.670.425)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	651.057.776	793.020.101

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	14.999.169.000
	14.999.169.000	14.999.169.000

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp để thuê đất tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 197.436 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chủng loại, quy cách	ĐVT	31/12/2024	
		Số lượng	Phẩm chất
Thép thành phẩm các loại	Tấn	967.465	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
Đồng đô la Mỹ (USD)	235.155,64	1.380,22

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.354.477.308.890	1.719.661.274.394
Doanh thu gia công	1.887.832.640	1.869.727.960
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	502.940.348	868.825.000
Doanh thu khác	5.051.052.969	4.554.869.641
	1.361.919.134.847	1.726.954.696.995
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.016.972.112.908	1.427.818.733.034

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.161.082.266	1.992.040.722
	4.161.082.266	1.992.040.722
Trong đó: Các khoản giảm trừ đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.161.082.266	1.991.234.241

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.324.052.521.395	1.664.191.540.352
Giá vốn dịch vụ gia công	1.660.800.560	1.851.813.921
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán	390.725.204	828.585.080
Giá vốn khác	2.015.036.005	1.666.596.746
	1.328.119.083.164	1.668.538.536.099
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	4.655.861.889	8.068.864.578

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	150.930.177	25.112.750
Lãi bán hàng trả chậm	106.239.928	87.361.786
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	741.673.652	121.047.509
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	66.500.348	-
	1.065.344.105	233.522.045
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	17.904.118	87.361.786

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.617.829.729	8.809.249.504
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	46.197.164	79.572.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.236.705
Chi phí tài chính khác	9.779.591	2.709.686
	3.673.806.484	8.898.768.163
Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	9.779.591	2.709.686

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341.970.555	481.373.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.805.089.432	10.180.711.527
Chi phí khác bằng tiền	4.591.945.148	3.751.933.908
	12.739.005.135	14.414.018.713
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	5.175.253.463	3.582.983.611

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.166.883.615	2.060.511.960
Chi phí nhân công	5.725.244.594	6.327.358.623
Chi phí khấu hao tài sản cố định	321.499.516	418.244.516
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(4.701.735.000)	4.671.735.000
Thuế, phí, và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.531.749.770	5.365.652.340
Chi phí khác bằng tiền	5.197.961.992	5.646.374.148
	13.244.604.487	24.492.876.587
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	-	5.768.519

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.046.897.416	8.942.185.423
Các khoản điều chỉnh tăng	232.726.130	162.437.937
- Chi phí không hợp lệ	232.726.130	162.382.728
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	55.209
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.230.051.208)	(849.350.915)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(66.500.348)	-
- Chi phí lãi vay được trừ chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo theo ND132/2020/NĐ-CP	(1.163.550.860)	(849.350.915)
Thu nhập chịu thuế TNDN	49.572.338	8.255.272.445
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	9.914.468	1.651.054.489
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	551.054.489	266.590.871
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(912.054.489)	(1.366.590.871)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(351.085.532)	551.054.489

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.036.982.948	7.291.130.934
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.036.982.948	7.291.130.934
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	68	480

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.134.868.020.640	1.435.302.915.325
Chi phí nhân công	69.987.022.452	80.443.336.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.921.049.078	14.475.510.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	144.030.722.950	168.468.356.153
Chi phí khác bằng tiền	9.360.914.446	15.223.877.822
Chi phí dự phòng khác	-	4.671.735.000
	1.369.167.729.566	1.718.585.730.450

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.938.846.469	-	-	27.938.846.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.265.645.560	-	-	63.265.645.560
	91.204.492.029	-	-	91.204.492.029
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.085.794.729	-	-	18.085.794.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	54.297.912.743	-	-	54.297.912.743
	72.383.707.472	-	-	72.383.707.472

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	60.433.592.638	-	-	60.433.592.638
Phải trả người bán, phải trả khác	48.511.133.254	-	-	48.511.133.254
Chi phí phải trả	7.873.769.665	-	-	7.873.769.665
	116.818.495.557	-	-	116.818.495.557
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	49.285.520.014	-	-	49.285.520.014
Phải trả người bán, phải trả khác	7.285.897.673	-	-	7.285.897.673
Chi phí phải trả	4.941.113.921	-	-	4.941.113.921
	61.512.531.608	-	-	61.512.531.608

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	720.253.239.348	1.067.259.553.458
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	709.105.166.724	1.170.307.156.192

32. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 22/02/2012, UBND tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 519/QĐ-UBND về việc quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 chuyển đổi Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1.

Theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời nhà máy của Công ty thuộc giai đoạn 2, hoàn thành trước tháng 12/2025.

Ngày 28/06/2024, Công ty đã gửi Công văn số 21/VB-VCS cho Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai về việc xin hướng dẫn, giới thiệu của các cơ quan ban ngành trong việc tìm kiếm vị trí di dời phù hợp cũng như có phương án hỗ trợ cụ thể cho doanh nghiệp để có đủ thông tin thực hiện báo cáo cho cấp có thẩm quyền.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được phương án hỗ trợ di dời của UBND Tỉnh Đồng Nai.

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.


34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Cung ứng Nhân lực và Dịch vụ - VNSTEEL	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Liên doanh Vật liệu Chịu lửa Nam Ưng	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Trung Tâm Thương mại Quốc Tế (IBC)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Nassin Logistics	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:



34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		4.788.508.884	5.321.144.078
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT	575.168.000	590.402.000
Ông Ngô Tiến Thọ	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/08/2024) Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 18/10/2024)	168.245.000	192.023.857
Ông Huỳnh Công Du	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/08/2024) Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 18/10/2024)	561.355.000	619.950.000
Ông Nguyễn Văn Thoan	Thành viên HĐQT	60.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên HĐQT	60.000.000	48.000.000
Ông Hoàng Ngọc Chiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 05/04/2024)	24.000.000	-
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 05/04/2024)	200.055.500	492.231.000
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc	487.848.000	517.213.000
Ông Vũ Hồng Khanh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	429.893.500	393.998.200
Ông Nguyễn Quyết Chiến	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/06/2024)	416.782.000	400.342.000
Ông Hoàng Đức Hoa	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/04/2024)	206.605.500	496.050.000
Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban kiểm soát	418.889.000	432.781.125
Ông Nguyễn Bạch Đường	Thành viên Ban kiểm soát	341.411.398	358.985.646
Ông Đặng Minh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	42.000.000	18.000.000
Trương Thị Kim Anh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 20/10/2024)	445.408.259	373.091.000
Hồ Duy Khải	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 10/04/2023)	350.847.727	340.076.250

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có sổ dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số chứng thực 22/169 quyền số 5 - SCT/BS
Ngày 17-07-2025

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Huỳnh Thị Kim Tuyền
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Thanh
Phụ trách kế toán

Ngô Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 05 tháng 03 năm 2025